

陈贤纯 编著
TRẦN HIỂN THUẦN

2

课文、练习及测试

345

CÂU KHẨU NGỮ
TIẾNG HÁN

汉语口语

345



SÁCH
BẢN QUYỀN

ĐH
QG
Hà Nội

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MC Books



汉语口语

345

345 CÂU KHẨU NGỮ
TIẾNG HÁN

2

【原中文书名】汉语口语345 / 二册/第一版
【作者中文姓名及编著方式】：陈贤纯 编著
【原书ISBN】：9787561925409
【原作品出版年份】2009年

Copyright © 2009 by 北京语言大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2014 by Mcbooks书籍股份公司

The work: Hanyu kou yu 345 - er ce (the first edition)

The Author: Chen Xian Chun

Copyright © 2009 by Beijing Language and Culture University Press

All rights reserved

Vietnamese Translation Copyright © 2014 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Beijing Language and Culture University Press

This translation is published by arrangement with Beijing Language and Culture University Press.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “**345 CÂU KHẨU NGỮ TIẾNG HÁN- QUYỂN 2**”
tác giả Trần Hiền Thuần được ký giữa Công ty cổ phần sách Mcbooks và Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà xuất bản đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên. Công ty MC-BOOKS sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số nhà 26, ngõ 245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 04 37921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi>

陈贤纯 编著
Trần Hiền Thuận

课本2

汉语口语

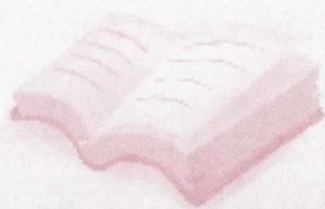
345



**345 CÂU KHẨU NGỮ
TIẾNG HÁN**

Trần Thị Thanh Liêm: *Biên dịch*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



致学习者

《汉语口语 345》是一套对外汉语口语教材，供短期学习汉语或者业余学习汉语的零起点学生使用。为了方便学习者，本书共分为四册，供不同起点的学习者选择。

每册有 16 课，每四课有一次复习。如果进行正规的课堂教学，每周五个工作日，按一天学一课的进度，每一册可用四个星期。如果学完了第一册，还要学习四个星期，可以继续使用第二册，全套教材可供学习 16~20 周的学生使用。

每一课都配有练习题。这是对课堂教学的补充，如果时间不够，这些练习可以不做或只做一部分。

复习时，第一节课口头复习句型、会话、课文等。第二节课可用本书配套的单元测试活页对这一周的学习内容进行测试。为方便课堂使用，练习和测试单独装订成册。

练习和复习中都有“口腔操练”，是用简单重复的方法，把最基本的东西练得顺口、练得滚瓜烂熟，对于初学者很有效果。

本教材以语法为纲，编者认为**语言的结构是语言中最核心的东西**，而且语言结构的数量是很有限的，比较容易掌握。集中学习语言结构、掌握了语法以后，学习者就能够举一反三，语言能够自然生成。所以强化语言结构教学是语言教学的捷径，也是对外汉语教学多年来最成功的经验。

语言结构包括语音结构和语法结构。

第一册包含了汉语的语音和一些最常用的语法。

第二册、第三册和第四册都是常用语法。这四册书包含了汉语所有的基本语法。

本教材强调**实践**和**操练**，强调**熟练**。既然是学习汉语口语，那么就必须张开口

不停地练习说汉语。为此，课本为学习者提供了大量说汉语的机会，其中包括“句型替换练习”、“会话”、“课文”三个部分。

每一课的语法内容都已经编进了“句型替换练习”里，所以**“句型替换练习”是每一课的核心**。课堂上要重点练习的是“句型替换练习”，做替换练习就是学习语法。把每一个替换练习都练得**滚瓜烂熟**，这一课的语法就学会了。每一课都有4~6个句型，课堂教学时间大约需要一节课。

语言是技能，任何技能都是通过自己不断操练获得的，而不是通过别人讲解，所以我们不主张讲解语法。本教材的“语法”部分供老师备课用，也可以供学生课前预习。语法不在课堂上讲解。

“会话”和“课文”也是根据每一课的语法编写的，为学生进一步练习本课的语法提供更多的语言环境。

句型替换练习、会话和课文这三部分内容为学生提供了听和说的环境。所以从每一课都必须把这三部分**练得滚瓜烂熟才算学完**。只有练得滚瓜烂熟，才能**产生语感**。只有产生了语感才能获得语言的生成能力，从而生成自然流利的口语。

如果你是自学，应该听录音，把每一课的句型替换练习、会话和课文念得**滚瓜烂熟**，这样才能学会说汉语。学汉语必须开口多练，要是不练，就学成了**哑巴汉语**。

LỜI GIỚI THIỆU

Bộ giáo trình “345 câu khẩu ngữ tiếng Hán”. Bộ giáo trình gồm 4 quyển, nội dung các bài được phân chia một cách khoa học, nhằm giúp cho người học có thể căn cứ vào trình độ bản thân để lựa chọn sử dụng giáo trình này một cách phù hợp nhất.

Mỗi quyển gồm 16 bài, sau bốn bài thì sắp xếp ôn tập một lần. Mỗi bài học đều có bài tập kèm theo, đó là phần bổ sung để củng cố nội dung đã học.

Khi ôn tập trên lớp, tiết học đầu tiên là luyện tập bằng nói, trước hết là ôn các mẫu câu, tiếp đó là phần hội thoại, sau đó đến phần bài đọc. Tiết học thứ hai có thể dùng bài kiểm tra trong bộ sách này, nhằm kiểm tra nội dung đã học trong một tuần.

Trong phần bài tập và ôn tập đều có phần “luyện nói”, phần này là dùng phương pháp luyện tập lặp lại đơn giản nhất, để người học luyện tập những điều cơ bản cho thuận miệng, cho thuộc lòng, như vậy rất có hiệu quả đối với người mới học.

Quyển 1 bao gồm ngữ âm và ngữ pháp thường dùng. Quyển 2, quyển 3 và quyển 4 là ngữ pháp thông dụng, bốn quyển này đều đã tổng hợp ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán.

Bộ giáo trình chú trọng thực tiễn và luyện tập, coi trọng việc luyện tập nhiều lần cho thành thục. Đã học khẩu ngữ thì phải tập nói nhiều. Do vậy cả 3 phần “Bài tập thay thế mẫu câu”, “Hội thoại” và “Bài đọc” trong giáo trình đã tạo nhiều cơ hội luyện nói tiếng Hán cho người học.

Nội dung ngữ pháp trong mỗi bài học đều được lồng trong “Bài tập thay thế mẫu câu” do vậy “Bài tập thay thế mẫu câu” là cốt lõi của mỗi bài. Cho nên “Bài tập thay thế mẫu câu” luyện tập trên lớp được coi là trọng tâm, đây chính là học ngữ pháp. Làm bài tập thay thế đạt mức thành thục tức là đã nắm vững được ngữ pháp của mỗi bài.

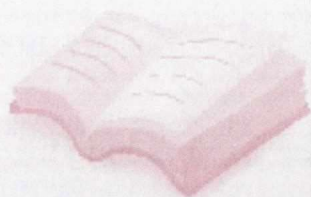
Ngôn ngữ là kỹ năng, bất cứ kỹ năng nào đều do bản thân không ngừng luyện tập mới có được, nó tuyệt nhiên không thể thông qua sự giảng giải của người khác mà có. Phần “ngữ pháp” của giáo trình này là để giáo viên dùng khi chuẩn bị giáo án, người học cũng có thể tham khảo chuẩn bị trước khi lên lớp.

“Hội thoại” và “Bài đọc” cũng được biên soạn trên cơ sở ngữ pháp của mỗi bài, nhằm cung cấp nhiều ngữ cảnh ngôn ngữ để người học luyện tập ngữ pháp sâu hơn.

Nội dung ba phần “Bài tập thay thế mẫu câu”, “Hội thoại” và “Bài đọc” sẽ cung cấp ngữ cảnh ngôn ngữ nghe và nói cho người học. Vì vậy đòi hỏi mỗi bài đều phải học chắc, nắm vững thì ba nội dung trên mới được coi là học xong. Chỉ khi có thể học chắc nắm vững mới có thể tạo được ngữ cảm, tạo được ngữ cảm mới có được năng lực hình thành ngôn ngữ, từ đó sẽ tự nhiên nói được lưu loát..

Chúc các bạn thành công và học tiếng Hán phải chăm chỉ nói bằng tiếng Hán, nếu không sẽ chỉ học thứ tiếng Hán câm.

Ban biên tập



MỤC LỤC

第十七课	天气冷了	1
BÀI 17	(Trời) lạnh rồi 语法: 动态助词 “了” (1) Ngữ pháp: Trợ từ động thái “了” (1)	
第十八课	他家离学校很近	9
BÀI 18	Nhà anh ấy cách trường học rất gần 语法: 介词结构 (2) “跟、从、离、给、对” Ngữ pháp: Kết cấu giới từ (2) “跟、从、离、给、对”	
第十九课	能不能请假	17
BÀI 19	Có thể xin nghỉ được không? 语法: 能愿动词 “想、会、能、可以、应该” / “好” (1) Ngữ pháp: Động từ năng nguyện “想、会、能、可以、应该” / “好” (1)	
第二十课	他来得很早	27
BÀI 20	Anh ấy đến rất sớm 语法: 程度补语 Ngữ pháp: Bổ ngữ trình độ	
复习 (五)		35
	Ôn tập (5)	
第二十一课	8 点就要上课	41
BÀI 21	8 giờ thì phải đi học 语法: 能愿动词 “要” (1) / “就” (1) 和 “才” Ngữ pháp: Động từ năng nguyện “要” (1) / “就” (1) và “才”	

第二十二课	他得了感冒	50
BÀI 22	Anh ấy bị cảm 语法: 动态助词“了”(2) / 动词 ₁ +了+……动词 ₂ ……/ 否定副词 “不”和“没有” Ngữ pháp: Trợ từ động thái “了”(2) / động từ ① + 了 + ... động từ ②.....// phó từ phủ định “不” và “没有”	
第二十三课	鞋子没有放好	59
BÀI 23	Đôi giày chưa để đúng chỗ 语法: 结果补语(1): “完、好、见、对、错、懂、干净、清楚” Ngữ pháp: Bổ ngữ kết quả (1): “完、好、见、对、错、懂、干净、清楚”	
第二十四课	我等了您 20 分钟	68
BÀI 24	Tôi đã đợi bạn 20 phút 语法: 时量补语 / “多”用来询问程度、数量 / “有”表示估计 Ngữ pháp: Bổ ngữ thời lượng / “多” dùng để hỏi trình độ, số lượng / “有” biểu thị tính toán, dự đoán	
复习 (六)		78
Ôn tập (6)		
第二十五课	做客	83
BÀI 25	Làm khách 语法: 简单趋向补语 / “也” Ngữ pháp: Bổ ngữ xu hướng đơn giản / “也”	
第二十六课	快要毕业了	95
BÀI 26	Sắp tốt nghiệp 语法: 能愿动词“要”(2) / 用“是不是”提问 / “还”+ 否定副词 Ngữ pháp: Động từ năng nguyện “要”(2) / dùng “是不是” để hỏi / “还” + phó từ phủ định	
第二十七课	学习汉语的重要方法	103
BÀI 27	Phương pháp quan trọng trong học tiếng Hán 语法: 动词或动词词组做定语 Ngữ pháp: Động từ hoặc kết cấu động từ làm định ngữ	

第二十八课	坐出租车	111
BÀI 28	Đi (ngồi) taxi	
	语法: 宾语前置 / 汉语的主语 / 无主句与主语省略 / 语气助词“吧” / 语气助词“啊”	
	Ngữ pháp: Tân ngữ đặt trước / chủ ngữ của tiếng Hán / câu vô chủ và lược bỏ chủ ngữ / trợ từ ngữ khí “吧” / trợ từ ngữ khí “啊”	
复习 (七)		121
Ôn tập (7)		
第二十九课	地址写在上边	127
BÀI 29	Địa chỉ viết phía trên	
	语法: 结果补语 (2): “在、到、给、开”	
	Ngữ pháp: Bổ ngữ kết quả (2): “在、到、给、开”	
第三十课	我去过北京	136
BÀI 30	Tôi đã từng đi Bắc Kinh	
	语法: 动态助词“过” / 动量词“次”和“遍”	
	Ngữ pháp: Trợ từ động thái “过” / động lượng từ “次” và “遍”	
第三十一课	我想休息休息	144
BÀI 31	Tôi muốn nghỉ ngơi	
	语法: 动词重叠 / 动量补语“一下儿” / 特殊疑问句	
	Ngữ pháp: Động từ lặp lại / Bổ ngữ động lượng “一下儿” / Câu nghi vấn đặc thù	
第三十二课	骑自行车上下班	154
BÀI 32	Đi làm bằng xe đạp	
	语法: 连动句 / 疑问句“……呢?”	
	Ngữ pháp: Câu liên động / Câu nghi vấn “……呢?”	
复习 (八)		163
Ôn tập (8)		
词汇总表		170
Bảng từ vựng		
致教师		182
Kính gửi các thầy cô giáo		

LUYỆN TẬP

第十七课	天气冷了	187
BÀI 17	Trời lạnh rồi	

第十八课	他家离学校很近	189
BÀI 18	Nhà anh ấy cách trường học rất gần	

第十九课	能不能请假	191
BÀI 19	Có thể xin nghỉ được không?	

第二十课	他来得很早	193
BÀI 20	Anh ấy đến rất sớm	

单元测试 (五)	195
Bài kiểm tra (5)	

单元测试 (五) 参考答案	203
Bài kiểm tra (5): Đáp án tham khảo	

第二十一课	8点就要上课	207
BÀI 21	8 giờ thì phải đi học	

第二十二课	他得了感冒	209
BÀI 22	Anh ấy bị cảm	

第二十三课	鞋子没有放好	211
BÀI 23	Đôi giày chưa để đúng chỗ	

第二十四课	我等了您 20 分钟	213
BÀI 24	Tôi đã đợi bạn 20 phút	

单元测试 (六)	215
Bài kiểm tra (6)	